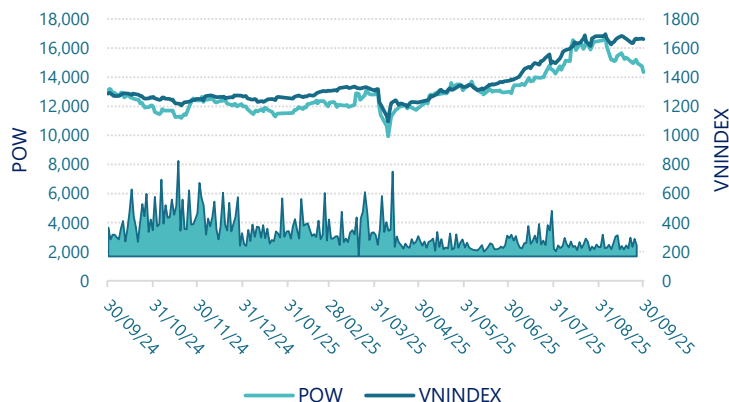




Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	14,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,930
SL cổ phiếu LH	2,341,871,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,431,755
% sở hữu nước ngoài	2.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33,606
P/E	16.4
EPS	872

DT thuần

Q3/25

7,855

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1,544 | -16.4%

YoY: ▲ 1,794 | 29.6%

LN sau thuế

Q3/25

948

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 187 | 24.6%

YoY: ▲ 495 | 109%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

14.8%

+/- YoY: ▲ 4.2%

DT thuần

9T 2025

25,404

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,718 | 17.1%

LN sau thuế

9T 2025

2,182

tỷ VNĐ

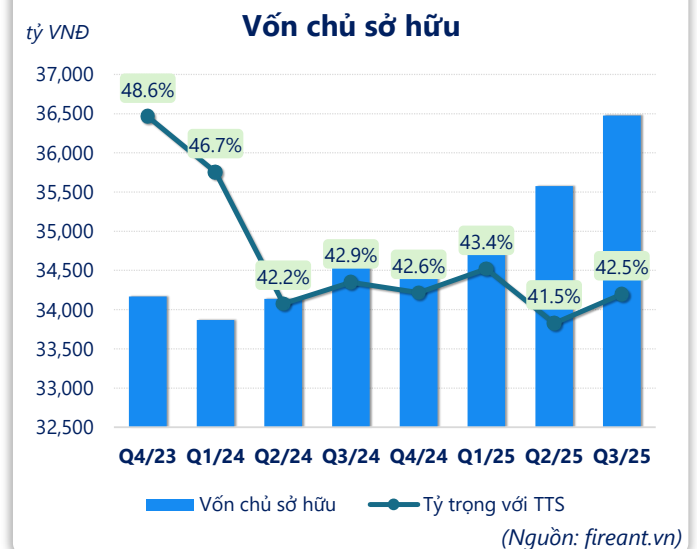
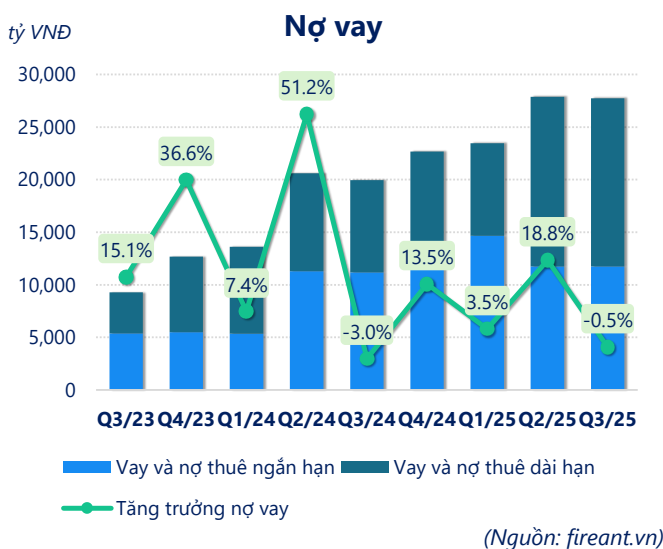
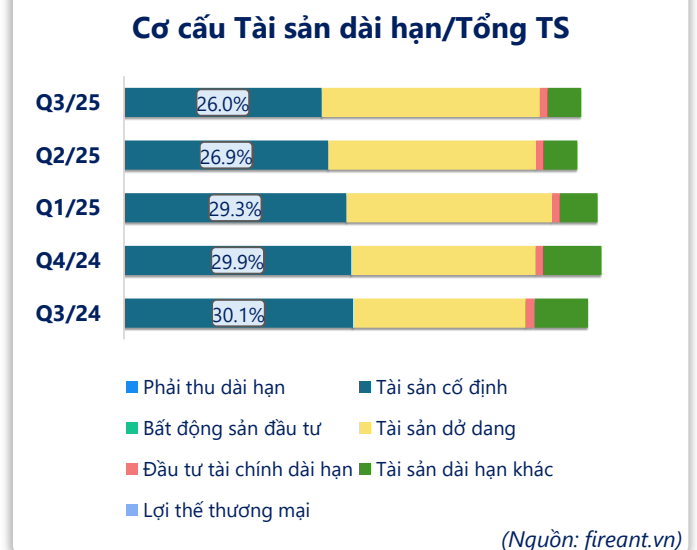
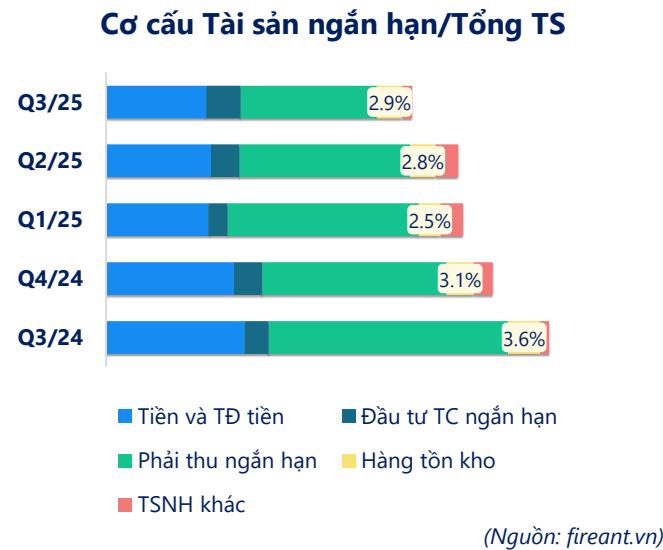
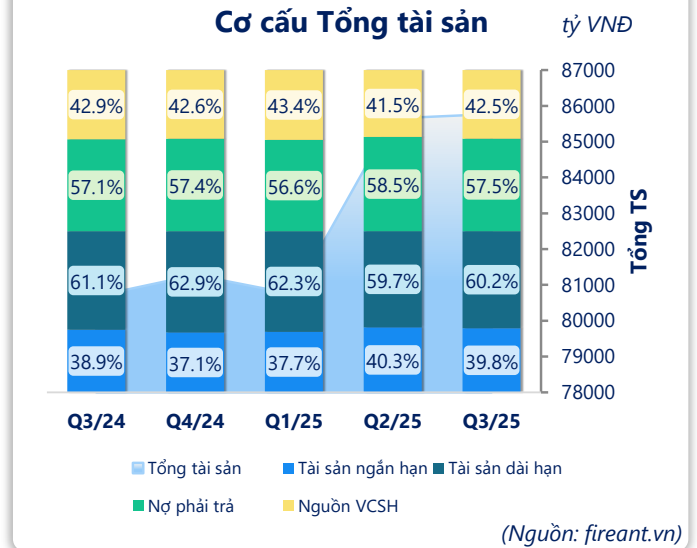
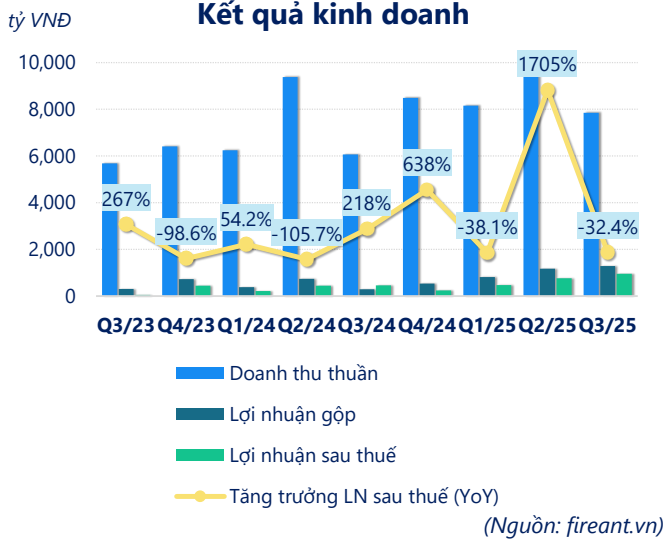
YoY: ▲ 1,071 | 96.4%

ROE

Q3/25

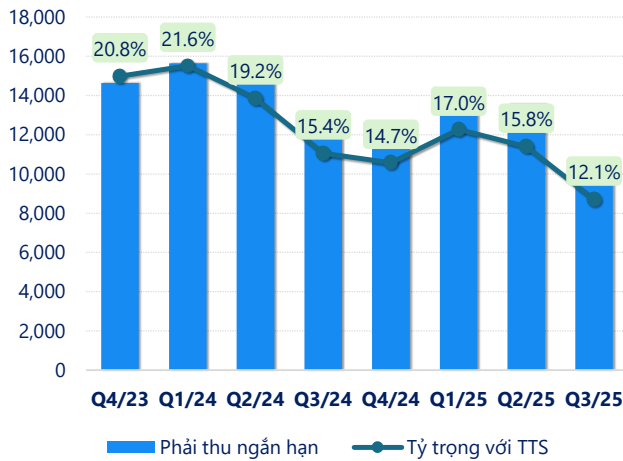
5.7%

+/- YoY: ▲ 1.7%



tỷ VNĐ

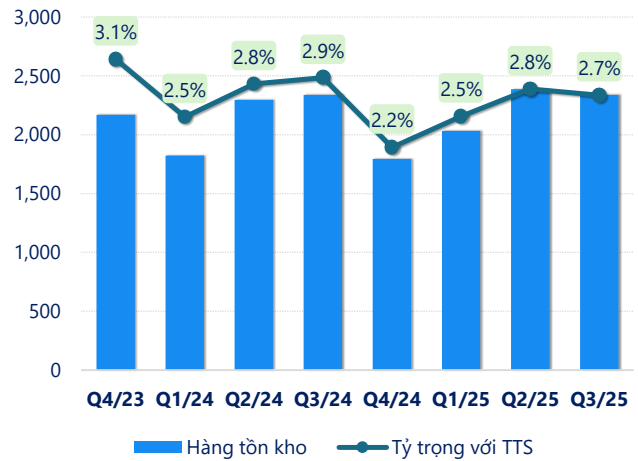
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

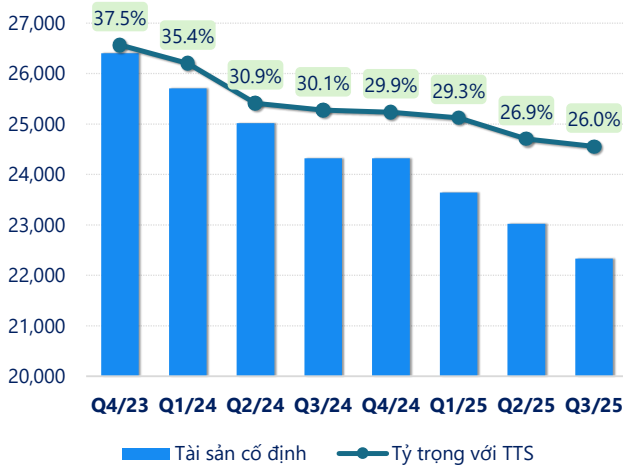
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

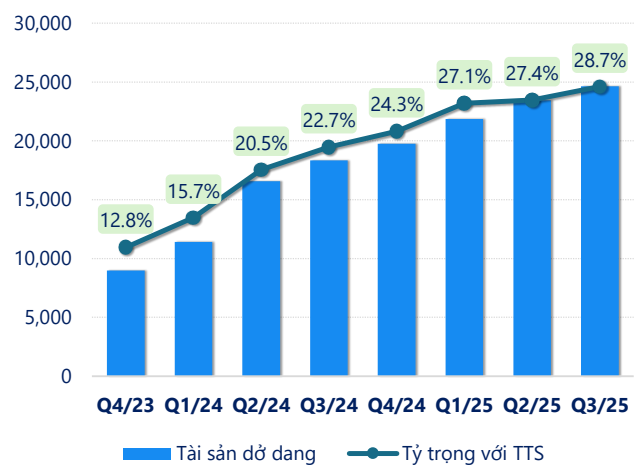
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

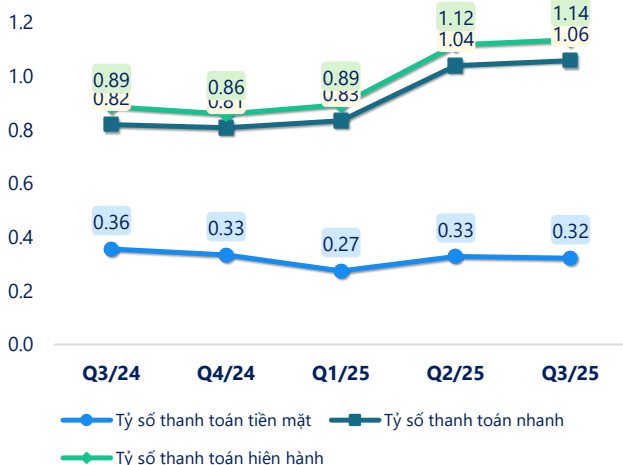
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



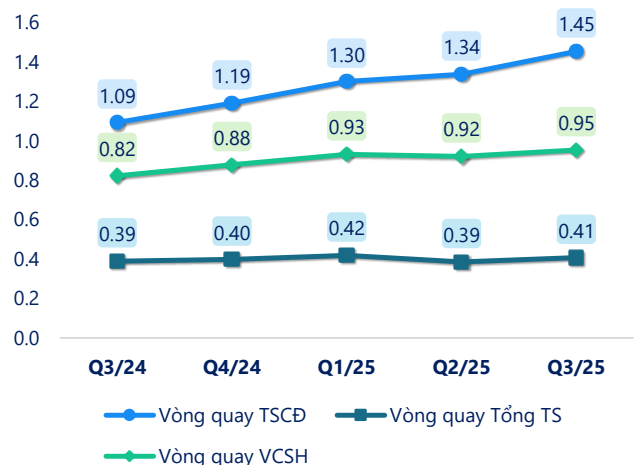
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	80,692	81,281	80,740	85,651	85,771
Tài sản ngắn hạn	31,375	30,171	30,402	34,520	34,150
Tiền và tương đương tiền	12,608	11,720	9,323	10,147	9,681
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,150	3,956	4,687	7,829	11,116
Phải thu ngắn hạn	12,390	11,941	13,752	13,558	10,365
Hàng tồn kho	2,339	1,795	2,032	2,387	2,338
Tài sản ngắn hạn khác	887	760	608	600	649
Tài sản dài hạn	49,318	51,110	50,338	51,131	51,622
Phải thu dài hạn	0.35	0.35	0.38	0.68	0.90
Tài sản cố định	24,320	24,321	23,641	23,022	22,330
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	18,328	19,743	21,857	23,451	24,628
Đầu tư tài chính dài hạn	960	766	796	796	844
Tài sản dài hạn khác	5,709	6,280	4,043	3,861	3,818
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	46,050	46,675	45,706	50,076	49,296
Nợ ngắn hạn	35,430	35,134	34,013	30,918	30,075
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11,181	13,508	14,646	11,735	11,737
Phải trả người bán ngắn hạn	18,105	17,159	16,326	14,703	14,306
Nợ dài hạn	10,620	11,540	11,693	19,157	19,220
Vay và nợ thuê dài hạn	8,781	9,151	8,813	16,134	15,998
Nguồn vốn chủ sở hữu	34,642	34,607	35,034	35,576	36,476
Vốn chủ sở hữu	34,642	34,607	35,034	35,576	36,476
Vốn điều lệ	23,419	23,419	23,419	23,419	23,419
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)